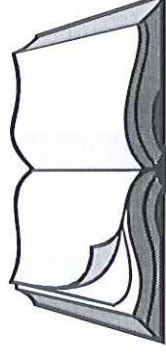


CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG CÔNG TY



Đà Nẵng, năm 2017

Đơn vị báo cáo: Công Ty CP Cơ điện Miền Trung

Địa chỉ : KCN Hoà Cẩm - TP Đà Nẵng

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		151 666 771 050	170 563 657 540
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11 313 120 569	12 639 208 672
1. Tiền	111		9 313 120 569	6 698 364 693
2. Các khoản tương đương tiền	112		2 000 000 000	5 940 843 979
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105 810 440 417	138 126 379 632
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		98 038 940 247	132 324 265 971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6 554 402 080	2 984 213 708
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2 908 470 935	4 823 827 021
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		637 001 886	322 447 663
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(2 328 374 731)	(2 328 374 731)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		32 655 270 410	19 605 181 876
1. Hàng tồn kho	141		32 655 270 410	19 605 181 876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1 887 939 654	192 887 360
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		867 028 575	192 887 360

1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 020 911 079	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		12 753 107 942	13 173 953 405
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		200 000 000	200 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213		200 000 000	200 000 000
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11 310 723 770	12 089 930 930
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11 310 723 770	12 089 930 930
- Nguyên giá	222		93 451 858 635	92 952 105 606
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82 141 134 865)	(80 862 174 676)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		33 333 653	33 333 653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33 333 653)	(33 333 653)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 196 242 914	849 195 504
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 196 242 914	849 195 504
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34 826 971	34 826 971

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

Ngày in :18/04/2017

Trang 2/5

1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	1 774 439 303	1 774 439 303
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1 739 612 332)	(1 739 612 332)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	11 314 287	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11 314 287	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	164 419 878 992	183 737 610 945

NGUỒN VỐN					Số đầu năm
I					
Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm		
2	3	4	5		
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)					
I - Nợ ngắn hạn					
300		110 110 983 630	129 747 633 169		
310		104 672 953 914	124 309 603 453		
311		11 388 049 346	22 042 863 087		
312		5 127 719 763	5 100 042 900		
313		18 681 930	5 675 842 655		
314		1 420 895 063	6 278 165 332		
315		7 210 409 849	6 993 496 802		
316		6 190 799	6 190 799		
317					
318					
319		197 284 701	133 057 932		
320		74 368 414 023	68 303 015 668		
321		4 688 887 539	9 417 687 377		
322		246 420 901	359 240 901		
323					
324					
330		5 438 029 716	5 438 029 716		
331					
332					
333					
334					
335					
336					
337					
338					
339					
340					
341					
II. Nợ dài hạn					
1.	Phải trả người bán dài hạn				
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn				
3.	Chi phí phải trả dài hạn				
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh				
5.	Phải trả nội bộ dài hạn				
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn				
7.	Phải trả dài hạn khác				
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
9.	Trái phiếu chuyển đổi				
10.	Cổ phiếu ưu đãi				
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5 438 029 716	5 438 029 716
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	54 308 895 362	53 989 977 776
I - Vốn chủ sở hữu	410	54 308 895 362	53 989 977 776
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20 000 000 000	20 000 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	20 000 000 000	20 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	16 983 911 461	16 983 911 461
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	10 743 246 341	10 743 246 341
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6 581 737 560	6 262 819 974
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	6 262 819 974	6 262 819 974
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	318 917 586	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí hình thành tài sản	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	164 419 878 992	183 737 610 945

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN NGỌC VINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN HUỲNH TUYẾT TRINH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	10 480 993 794	17 228 343 922	10 480 993 794	17 228 343 922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10 480 993 794	17 228 343 922	10 480 993 794	17 228 343 922
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	10 156 309 383	15 908 773 261	10 156 309 383	15 908 773 261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		324 684 411	1 319 570 661	324 684 411	1 319 570 661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	64 825 145	16 950 747	64 825 145	16 950 747
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 144 916 475	1 366 500 069	1 144 916 475	1 366 500 069
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 144 055 350	1 360 127 125	1 144 055 350	1 360 127 125
8. Chi phí bán hàng	24		(4 728 799 838)	(3 697 163 636)	(4 728 799 838)	(3 697 163 636)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 682 095 164	3 205 575 292	3 682 095 164	3 205 575 292
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		291 297 755	461 609 683	291 297 755	461 609 683
11. Thu nhập khác	31		39 468 470	78 176 231	39 468 470	78 176 231
12. Chi phí khác	32		2 558 503	208 098 200	2 558 503	208 098 200
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		36 909 967	(129 921 969)	36 909 967	(129 921 969)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		328 207 722	331 687 714	328 207 722	331 687 714
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	9 290 136	8 890 136	9 290 136	8 890 136
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	318 917 586	322 797 578	318 917 586	322 797 578
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				

Ngày 19 tháng 4 năm 2017...



NGƯỜI LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

ĐOÀN NGỌC VINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

PHAN HUỲNH TUYẾT TRINH

HOÀNG MINH CHÁU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	.			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44 212 278 036	67 941 418 581
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2 991 186 521)	(5 389 716 670)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1 200 438 012)	(3 751 791 288)
4. Tiền <input type="checkbox"/> vay <input type="checkbox"/> trả	04		(1 282 465 436)	(1 491 305 099)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp <input type="checkbox"/> nộp	05		(890 478 870)	(1 109 253 096)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11 107 771 531	16 629 671 213
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44 800 104 573)	(50 061 177 354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		4 155 376 155	22 767 846 287
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	.			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(485 252 136)	(350 195 357)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu <input type="checkbox"/> cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75 501 830	23 054 780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(409 750 306)	(327 140 577)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	.			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp <input type="checkbox"/> phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		29 486 505 180	28 079 702 625
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(34 558 219 132)	(69 776 288 771)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận <input type="checkbox"/> trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5 071 713 952)	(41 696 586 146)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1 326 088 103)	(19 255 880 436)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12 639 208 672	22 548 103 793
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11 313 120 569	3 292 223 357

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2017.

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN NGỌC VINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN HUỲNH TUYẾT TRINH



HOANG MINH CHAU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý I Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn
 - Lĩnh vực kinh doanh
 - Ngành nghề kinh doanh
 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
 - Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày.../.../....).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kỳ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền	Cuối kỳ		Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng	Đầu năm
	Giá trị	Số lượng					
- Tiền mặt							
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn							
- Tiền đang chuyển							
Cộng							
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm			
a) Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
b1) Ngân hạn	2 000 000 000	2 000 000 000	2 000 000 000	2 000 000 000	5 940 843 979	5 940 843 979	
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 000 000 000	2 000 000 000	2 000 000 000	2 000 000 000	5 940 843 979	5 940 843 979	
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							

- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chỉ tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Cuối kỳ			Đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		1 774 439 303	1 739 612 332	1 774 439 303	1 774 439 303	1 739 612 332	1 774 439 303	
- Đầu tư vào đơn vị khác:								

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng			Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			98 038 940 247	132 324 265 971		
- Các khoản phải thu khách hàng khác						
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
- Các khoản phải thu khách hàng khác						
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						
4. Phải thu khác			Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngắn hạn			Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu người lao động;						
- Ký cược, ký quỹ;						
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;						
- Các khoản phải thu khác.			637 001 886		322 447 663	
Cộng			637 001 886		322 447 663	
b) Dài hạn						

- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Các khoản phải thu khác.					
Cộng					
Tổng cộng (a+b)		637 001 886			322 447 663
5. Tài sản thiếu chờ xử lý					
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					
Tổng cộng					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
6. Nợ xấu					
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:					
7. Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;		12 777 702 338		11 583 423 619	
- Công cụ, dụng cụ;		54 189 673		55 937 788	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		19 406 153 510		7 685 412 703	
- Thành phẩm;		90 979 764		158 820 965	
- Hàng hóa;		121 586 801		121 586 801	

- Hàng gửi bán;		204.658.324		
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDCB;			1.196.242.914	849.195.504
- Sửa chữa.				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	42.249.919.881	38.315.951.389	11.916.501.833	407.832.503	61.900.000	92.952.105.606
- Mua từ đầu năm		128.000.000				128.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn Thành		375.928.105				1.296.925.778
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		4.175.076				211.135.076
Số dư cuối kỳ	42.249.919.881	38.815.704.418	11.916.501.833	407.832.503	61.900.000	93.451.858.635
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.607.203.426	32.114.292.478	11.670.946.269	407.832.503	61.900.000	80.862.174.676
- Khấu hao từ đầu năm	609.517.443	647.776.080	21.666.666			1.826.777.039
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						

- Thanh lý, nhượng bán														
- Giám khác														
Số dư cuối kỳ	37 216 720 869	32 762 068 558	11 692 612 935	407 832 503	61 900 000						82 141 134 865			
Giá trị còn lại														
- Tại ngày đầu năm	5 642 716 455	6 201 658 911	245 555 564								12 089 930 930			
- Tại ngày cuối kỳ	5 033 199 012	6 053 635 860	223 888 898								11 310 723 770			
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;														
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;														
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;														

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		33 333 653					33 333 653
- Mua từ đầu năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giám khác							
Số dư cuối kỳ		33 333 653					33 333 653
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		33 333 653					33 333 653
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							

- Giám khác										
Số dư Cuối kỳ		33 333 653								33 333 653
Giá trị còn lại										
- Tại ngày đầu năm										
- Tại ngày cuối kỳ										
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay										
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:										
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:										

11. Tàng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính từ đầu năm						
- Tàng khác						
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính						
- Giám khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao từ đầu năm						
- Tàng khác						
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính						
- Giám khác						
Số dư cuối kỳ						

Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Tôn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				

13. Chi phí trả trước				
a) Ngắn hạn				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		867 028 575		192 887 360
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		867 028 575		192 887 360
b) Dài hạn		11 314 287		
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		11 314 287		
Cộng(a+b)		878 342 862		192 887 360

14. Tài sản khác				
a. Ngắn hạn				
b. Dài hạn				
Cộng				
15. Vay và nợ thuê tài chính				
			Lũy kế từ đầu năm	Đầu năm

Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tặng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	74 368 414 023		40 623 617 487	34 558 219 132	68 303 015 668	
b) Vay dài hạn						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	74 368 414 023		40 623 617 487	34 558 219 132	68 303 015 668	
c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay					
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuế tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	11 388 049 346	22 042 863 087
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Các đối tượng khác		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	Số phải thực nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm
- Thuế GTGT	5 675 842 655	6 593 361 286
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4 775 915 591	5 664 037 117
		18 681 930

- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	890 478 870	9 290 136	890 478 870	9 290 136	9 290 136
- Thuế thu nhập cá nhân	9 448 194	34 788 899	34 845 299	34 845 299	9 391 794
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		4 000 000	4 000 000	4 000 000	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp					
b) Phải thu					
- Thuế GTGT					
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế TNDN					
- Thuế Thu nhập cá nhân					
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác					
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp					
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngán hạn			7 210 409 849	6 993 496 802	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán					
- Các khoản trích trước khác					
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
19. Phải trả khác					
a) Ngán hạn			197 284 701	133 057 932	
- Tài sản chờ chờ giải quyết;					

- Kinh phí công đoàn;		142 427 378	67 357 533
- Bảo hiểm xã hội;		1 999 431	
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;			
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		52 857 892	65 700 399
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).			
21. Trái phiếu phát hành		Đầu năm	
		Cuối kỳ	
		Lãi suất	Kỳ hạn
		Giá trị	Giá trị
		Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)			
a) Trái phiếu phát hành			
- Loại phát hành theo mệnh giá			
- Loại phát hành có chiết khấu			
- Loại phát hành có phụ trội			
Cộng			

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
---	--	--	--	--	--	--

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn	4 688 887 539	9 417 687 377
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	4 688 887 539	9 417 687 377
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn	5 438 029 716	5 438 029 716
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	5 438 029 716	5 438 029 716
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả	
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế	
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	20 000 000 000		16 983 911 461		
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	20 000 000 000		16 983 911 461		
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20 000 000 000		16 983 911 461		

	Quý đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	10 743 246 341		5 099 384 310		52 826 542 112
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước			6 262 819 974		
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước			5 099 384 310		
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	10 743 246 341		6 262 819 974		53 989 977 776
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay			3 18 917 586		3 18 917 586
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	10 743 246 341		6 581 737 560		54 308 895 362
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp ngân sách					
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				20 000 000 000	20 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi					
Cộng				20 000 000 000	20 000 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				Năm nay	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm				20 000 000 000	20 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm					
+ Vốn góp Giảm trong năm					
+ Vốn góp Cuối kỳ				20 000 000 000	20 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					
d) Cổ phiếu				Cuối kỳ	Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	2 000 000	2 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2 000 000	2 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	2 000 000	2 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2 000 000	2 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	2 000 000	2 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10 743 246 341	10 743 246 341
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Đầu năm
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?....):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
- Chi sự nghiệp	
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ	
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	
- Từ 1 năm trở xuống;	
- Trên 1 năm đến 5 năm;	
- Trên 5 năm;	

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa số kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VL THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu		10 480 993 794	17 228 343 922
- Doanh thu bán hàng;			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		10 480 993 794	17 228 343 922
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	10 480 993 794	17 228 343 922
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán	10 156 309 383	15 908 773 261
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	10 156 309 383	15 908 773 261
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	10 156 309 383	15 908 773 261
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	64 811 823	15 112 380

- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	13 322		1 838 367
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng	64 825 145		16 950 747
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;	1 144 055 350		1 360 127 125
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	861 125		6 372 944
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
Cộng	1 144 916 475		1 366 500 069
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	39 468 470		78 176 231
Cộng	39 468 470		78 176 231
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			206 162 753
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	2 558 503		1 935 447
Cộng	2 558 503		208 098 200

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3 682 095 164	3 205 575 292
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.	- 4 728 799 838	- 3 697 163 636
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	14 898 082 802	18 050 999 694
- Chi phí nhân công;	6 290 445 436	5 203 680 616
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1 278 960 189	1 377 456 235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2 520 788 913	465 882 026
- Chi phí khác bằng tiền.	1 437 666 830	4 328 880 261
Cộng	26 425 944 170	29 426 898 832

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		9 290 136	8 890 136
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.			
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;			
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác			

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
 - Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
 - Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0
- 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ:
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Đoàn Ngọc Vinh

Kế toán trưởng



Phan Huỳnh Tuyết Trinh



Hàng Minh Châu